

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÀ PHÊ EAPÔK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**NĂM 2019**

*ĐăkLăk, ngày 21 tháng 04 năm 2020*

**Phần I:**  
**TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PỐK**

**1. Thông tin khái quát về Công ty cổ phần cà phê Ea Pốk**

- ❖ Tên tiếng Việt : CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PỐK
- ❖ Tên tiếng Anh : EAPOK COFFEE JOINT STOCK COMPANY
- ❖ Tên viết tắt : EPC JSC
- ❖ Trụ sở chính : Km14, tỉnh lộ 8, Thị trấn Ea Pốk, huyện Cư M'Gar, tỉnh Đắk Lắk
- ❖ Website : [www.eapokcafe.com](http://www.eapokcafe.com)
- ❖ Logo Công ty :
  
- ❖ Điện thoại : 0262 3530281
- ❖ Fax : 0262 3530225
- ❖ Vốn điều lệ : **93.885.000.000 đồng**
- ❖ ĐKKD : Số 6000183114 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10/06/1993, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 31/10/2019

**2. Quá trình hình thành và phát triển.**

Công ty cổ phần cà phê Ea Pốk, nguyên là Nông trường cà phê Ea Pốk được thành lập sau ngày giải phóng Miền Nam thống nhất đất nước theo Quyết định số 199/QĐ-UB ngày 22/11/1976 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, thành lập và tổ chức quản lý, hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm thực hiện mục tiêu kinh tế xã hội do nhà nước giao trên địa bàn Tây nguyên.

Năm 1992, Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ký quyết định số 652/QĐ-UB ngày 27/10/1992 thành lập doanh nghiệp nhà nước với tên gọi Nông trường cà phê Ea Pốk với số vốn pháp định nhà nước giao ban đầu 6,275 tỷ đồng. Trong đó vốn cố định 4,526 tỷ đồng, vốn lưu động 1,749 tỷ đồng.

Năm 1998, Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ký quyết định số: 3270/QĐ-UB ngày 31/12/1998 chuyển đổi Nông trường cà phê Ea Pốk thành công ty cà phê Ea Pốk với số vốn điều lệ 12,9 tỷ đồng.

Năm 2010 UBND Tỉnh Đắk Lắk ký Quyết định số 2443/QĐ-UBND ngày 23/09/2010 phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty cà phê Ea Pôk thành Công ty TNHH MTV cà phê Ea Pôk với số vốn điều lệ là 21,5 tỷ đồng.

Ngày 22/04/2016 UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định số 1130/QĐ-về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV cà phê Ea Pôk

Ngày 13/06/2018 UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành quyết định số 1308/QĐ-về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Pôk và chuyển Công ty TNHH MTV cà phê Ea Pôk thành công ty cổ phần.

Ngày 09/11/2018 Công ty cà phê Ea Pôk tổ chức đại hội cổ đông lần đầu thành lập Công ty cổ phần cà phê Ea Pôk.

Ngày 19/11/2018 Công ty cổ phần cà phê Ea Pôk chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Số 6000183114 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10/06/1993, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 19/11/2018.

Ngày 25/02/2019, Công ty cổ phần Cà phê Ea Pôk được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận hồ sơ đăng ký Công ty đại chúng.

Ngày 12/08/2019, Công ty nhận được công văn số 6493/UBND-KT về việc xử lý tài chính tại thời điểm chuyển Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pôk thành công ty cổ phần. Theo đó, UBND tỉnh Đắk Lắk đã thống nhất điều chỉnh giảm 5.590.296.731 đồng là phần phát sinh chênh lệch giảm vốn nhà nước sau khi bù đắp các khoản phát sinh tăng vốn nhà nước (Quỹ đầu tư phát triển trích từ lợi nhuận và lợi nhuận sau phân phối quỹ năm 2017 và năm 2018) với phần chênh lệch giảm do đánh giá lại hàng tồn kho khi xác định giá trị doanh nghiệp vào phần vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Cà phê Ea Pôk.

Ngày 10/09/2019, Công ty nhận được Quyết định số 2561/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt quyết toán tiền thu từ bán cổ phần, quyết toán phần vốn nhà nước tại Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pôk tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần. Theo đó, vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ được phê duyệt như sau:

Vốn điều lệ: 93.885.000.000 đồng, tương ứng 9.388.500 cổ phần

Nhà nước: 3.022.100 cổ phần, chiếm tỷ lệ 32,19%

Cán bộ công nhân viên: 273.430 cổ phần, chiếm tỷ lệ 2,91%

Nhà đầu tư khác: 6.092.970 cổ phần, chiếm tỷ lệ 64,90%

Ngày 26/10/2019, Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, trong đó có thông qua việc thay đổi vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ.

Ngày 31/10/2019, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 8, với vốn điều lệ là 93.885.000.000 đồng.

Ngày 09/01/2020, Công ty được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 05/2020/GCNCP-VSD và cấp mã chứng khoán cho Công ty.

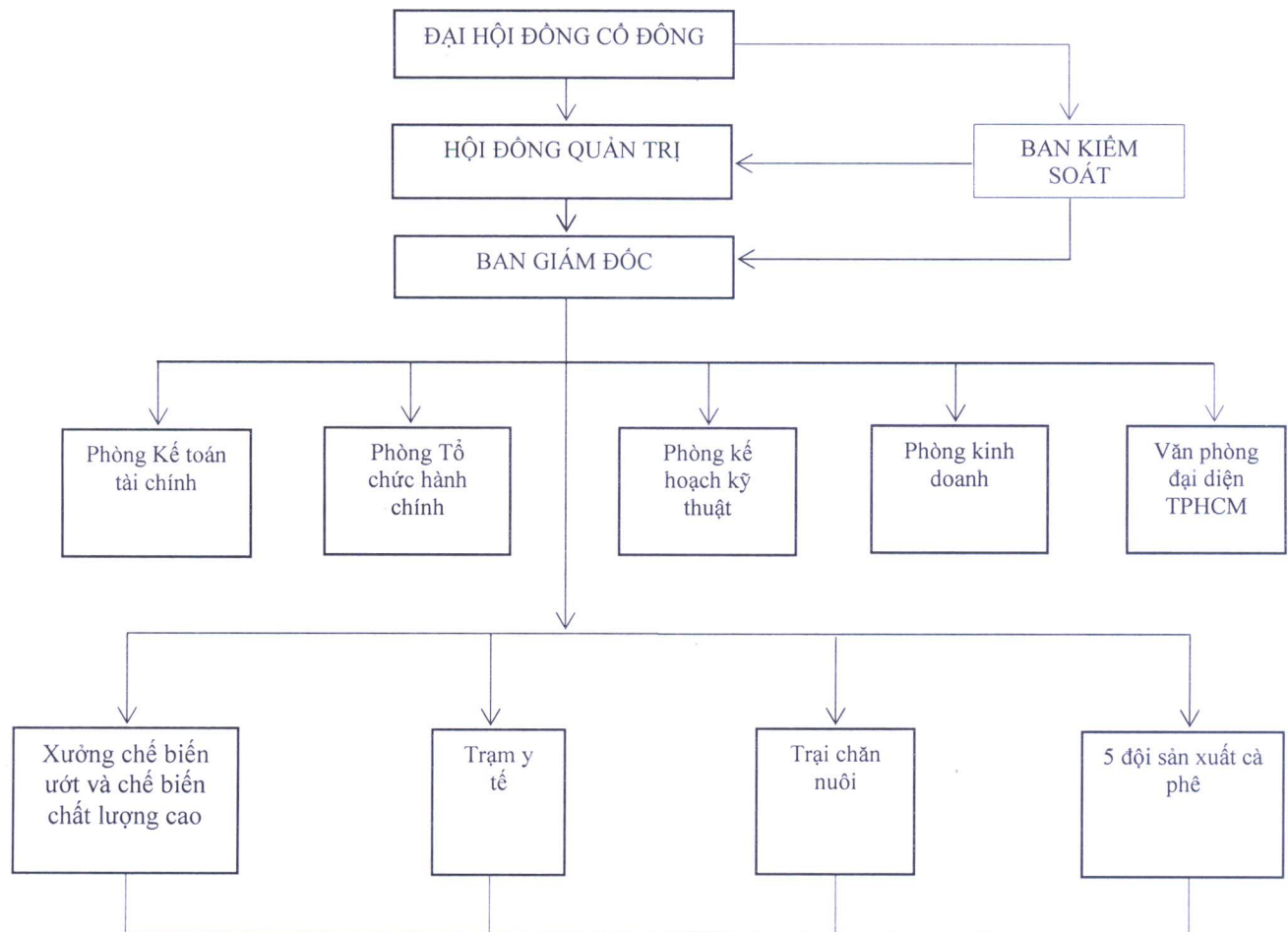
Ngày 20/02/2020, Công ty được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà nội ban hành Quyết định số 70/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận thay đổi đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của Công ty cổ phần cà phê Ea Pốk,

### 3. Ngành nghề chính và địa bàn kinh doanh:

- Trồng và chế biến xuất khẩu cà phê;
- Thu mua, chế biến cà phê, nông sản xuất khẩu;
- Chăn nuôi bò (bò thịt, bò giống, bò sữa);
- Sản xuất và tiêu thụ phân vi sinh hữu cơ đa vi lượng;

### 4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

#### 4.1 Sơ đồ tổ chức của Công ty cổ phần cà phê Ea Pốk:



#### 4.2 Những danh hiệu Công ty cà phê Ea Pốk đạt được trong thời gian qua:

Trải qua hơn 40 năm hình thành và phát triển, Công ty Cà phê Ea Pốk đã đạt được nhiều thành tích, huân chương cao quý của Đảng và Nhà nước trao tặng:

Thời gian	Thành tích, khen thưởng
<b>Năm 1998</b>	Bằng khen của UBND tỉnh Đắk Lắk đã có thành tích hoàn thành công tác Bảo hiểm xã hội và thành tích xuất sắc trong thực hiện 5 năm chương trình nghĩa tình của tỉnh giai đoạn 1993 – 1997
<b>Năm 2001</b>	Bằng khen của Thủ tướng chính phủ đã có thành tích xuất sắc trong công tác từ năm 1996 – 2000
	Bằng khen của UBND tỉnh Đắk Lắk đã có thành tích tổ chức thực hiện công tác tổng kết quản lý và sử dụng đất đai trong các nông, lâm trường.
<b>Năm 2009</b>	Bằng khen của UBND tỉnh Đắk Lắk về thành tích phong trào thi đua
<b>Năm 2011</b>	Đạt cúp vàng chất lượng cà phê Chất lượng cao tại lễ hội cà phê Buôn Ma Thuột lần thứ 3
<b>Năm 2012</b>	Cờ thi đua của UBND tỉnh Đắk Lắk cho tập thể dẫn đầu phong trào thi đấu của tỉnh
<b>Năm 2013</b>	Huân chương lao động hạng 3 của Chủ tịch nước
<b>Năm 2015</b>	Cúp vàng chất lượng tại Lễ hội cà phê Buôn Ma Thuột
<b>Năm 2017</b>	Bằng khen của UBND tỉnh Đắk Lắk về thành tích phong trào thi đua xuất sắc trong phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”
<b>Năm 2018</b>	Bằng khen UBND tỉnh Đắk Lắk số 1245/QĐ-UBND ngày 27/05/2019 đã có thành tích xuất sắc trong thực hiện giao ước thi đua cụm, khối do tỉnh tổ chức năm 2018.

#### **4.3 Danh sách các công ty con, công ty liên kết:**

Công ty mẹ của Công ty đại chúng:

Không có

Công ty con của Công ty đại chúng:

Không có

Công ty liên doanh, liên kết của Công ty đại chúng:

Không có

**Danh sách các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty đại chúng:**

Không có

**5. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng Công ty:**

Thực hiện các phong trào đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn, chăm sóc phụng dưỡng Mẹ Việt Nam anh hùng, các gia đình thương binh liệt sỹ, gia đình chính sách. Tích cực hưởng ứng phong trào thi đua đời sống văn hóa. Hàng năm Công ty ủng hộ hàng chục triệu cho quỹ vì người nghèo, chất độc màu da cam. Tổ chức trao quà khuyến học nhân ngày Quốc tế thiếu nhi 01/06 cho 33 cháu là con của cán bộ đoàn viên, công nhân lao động đạt học sinh giỏi các cấp mỗi phần quà trị giá 100.000 đồng. Tổ chức vui Tết Trung thu cho các cháu với tổng kinh phí là 9.240.000 đồng, ngoài ra các cháu còn được nhận 300 chiếc lồng đèn và 30 suất quà trị giá 300.000 đồng/suất từ gia đình Chủ tịch HĐQT. Vận động 48 lượt cán bộ, công nhân lao động ủng hộ gia đình Y Lâm – công nhân Trại Chăn nuôi bị bệnh hiểm nghèo với số tiền 4.200.000 đồng. Tham gia cùng địa phương và công đoàn ngành xây dựng nhà mái ấm công đoàn. Hỗ trợ địa phương xây dựng đường giao thông nông thôn.

## Phần II:

### TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

#### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

##### 1.1 Công tác trồng trọt, chế biến:

Công ty có diện tích cà phê là 386 ha, được giao khoán ổn định đến từng hộ gia đình nhận khoán theo từng chu kỳ sản xuất. Người lao động chủ động sản xuất, chăm sóc, bảo vệ và thu hoạch. Công ty chủ động điều hành, đầu tư tưới nước, phân bón, phòng chống dịch bệnh và làm dịch vụ chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Tưới nước 1.200,22ha/lần tưới ( 3lần tưới/năm).

Năm 2019 Công ty thu hoạch được 1.448 tấn cà phê tươi tương đương với 323 tấn cà phê nhân xô đạt 93% kế hoạch sản lượng niên vụ 2018-2019, năng suất sản lượng vườn cây bình quân đạt 7,8 tấn/ha. Ngoài ra, trong năm 2019 Công ty còn tổ chức thu mua 1.856 tấn cà phê nhân xô từ các vườn cà phê nhận khoán và người dân trên địa bàn.

Trong năm Công ty tổ chức chế biến và tiêu thụ được 322.440,5 tấn cà phê thành phẩm của niên vụ 2018-2019, cơ cấu sản phẩm gồm có:

STT	Chủng loại	Số lượng (tấn)	Tỉ lệ (%)
1	R1, sàng 18, hàng thường	95.100	29,49
2	R1, sàng 18, chế biến ướt	34.040	10,56
3	R1, sàng 16, hàng thường	56.290	17,46
4	R1, sàng 16, chế biến ướt	29.690	9,21
5	R2 hàng thường	0	0,00
6	R2 chế biến ướt	23.995	7,44
7	Các loại còn lại	83.326	25,84
	<b>Tổng cộng</b>	<b>322.441</b>	<b>100,00%</b>

Bên cạnh chế biến cà phê sản xuất thì Công ty còn thu mua, chế biến và tiêu thụ được 1.856 tấn cà phê cụ thể như sau:

STT	Chủng loại	Số lượng (tấn)	Tỉ lệ (%)
1	R1, sàng 18, hàng thường	203.885	10,98
2	R1, sàng 18, chế biến ướt	12.997	0,70
3	R1, sàng 16, hàng thường	840.135	45,26
4	R1, sàng 16, chế biến ướt	45.760	2,47
5	R2 hàng thường	602.811	32,47
6	R2 chế biến ướt	14.582	0,79
7	Các loại còn lại	136.085	7,33
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.856.255</b>	<b>100,00%</b>

##### 1.2 Công tác thu mua, tiêu thụ cà phê:

Trong năm 2019 Công ty tiêu thụ được 2.178 tấn cà phê thành phẩm đạt 108,93% so với kế hoạch. Trong đó sản lượng cà phê từ nguồn sản xuất 322 tấn; thu mua 1.856 tấn cà phê.

Doanh thu từ việc tiêu thụ cà phê đạt 78,3 tỷ đồng với giá bán bình quân 35.934 đồng/kg. Cơ cấu tiêu thụ cà phê thành phẩm như sau:

Diễn giải	Số lượng (tấn)	Doanh thu trong năm		Đơn giá (đồng/tấn)
		Thành tiền (USD)	Thành tiền (triệu đồng)	
Xuất khẩu trực tiếp	1.074	1.596.014	37.038	34.455
Bán nội địa	1.104		41.226	37.352
<b>Cộng</b>	<b>2.178.</b>	<b>1.130.642</b>	<b>78.264</b>	<b>35.934</b>

### 1.3 Công tác chăn nuôi:

Quy mô tổng đàn bò kiểm kê tại ngày 31/12/2019 là 442 con, trọng lượng 95.381 kg. Trong đó: bò đực giống 4 con, trọng lượng 2.455kg; bò cái sinh sản là 142 con, trọng lượng 43.695 kg; bò cái hậu bị 30 con, trọng lượng 8.742 kg; bê cái tách mẹ 107 con, trọng lượng 18.307kg; bê đực tách mẹ 81 con, trọng lượng 13.329 kg; bê cái theo mẹ 32 con, trọng lượng 1.968 kg; bê đực theo mẹ 29 con, trọng lượng 1760 kg; bò gia công nhập về 7 con, trọng lượng 1.271 kg; bò sữa cái sinh sản 7 con, trọng lượng 3.383 kg; bê tơ lỗ sữa 3 con, trọng lượng 471 kg..

Số bê sinh ra trong kỳ 120 con/110 con, đạt 109% so với kế hoạch. Tăng trọng đạt 37,9 tấn/29,9 tấn, đạt 126,7% so với kế hoạch.

Bán giống, bán thịt 143 con; trọng lượng xuất bán 43.065,99kg/50.846 kg, đạt 84,7% so với kế hoạch; doanh thu 2.651 triệu đồng/3.279 triệu đồng, đạt 80,8% so với kế hoạch.

Khai thác sữa bò tươi được 4.204 lít, tiêu thụ 2.240 lít, doanh thu đạt 32 triệu đồng.

Khai thác sản phẩm phụ ngành chăn nuôi 434 tấn phân bò, trong đó chuyển sản xuất phân vi sinh là 320 tấn trị giá 640 triệu đồng, bán tiêu thụ được 94 tấn, thu tiền về là 188 triệu đồng. Tổng doanh thu ngành Chăn nuôi là 2.871 triệu đồng đạt 70,63% so với kế hoạch.

Tổng doanh thu ngành Chăn nuôi năm 2019 đạt 2.871 triệu đồng, lỗ 432 triệu đồng.

### 1.4 Công tác sản xuất, phân bón hữu cơ vi sinh:

Chuẩn bị nguồn nguyên liệu từ sản xuất nông nghiệp là vỏ trấu cà phê và nguồn phân bò sản phẩm phụ của ngành chăn nuôi, sản xuất được 593 tấn phân vi sinh hữu cơ vi sinh, để đầu tư thâm canh vườn cà phê trồng mới, đầu tư cà phê xấu, trồng dặm và đồng cỏ phục vụ chăn nuôi. Tổng chi phí sản xuất 809 triệu đồng.

## 2. Công tác tài chính

### 2.1 Tình hình kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng)



STT	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2018 đến 19/11/2018	Từ 20/11/2018 đến 31/12/2019	Tỷ lệ %
1	Tổng giá trị tài sản	107.528.903.168	98.207.095.046	91
2	Doanh thu thuần	48.788.045.981	81.970.313.075	168
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.983.283.063	-7.617.334.062	-384
4	Lợi nhuận khác	889.444.352	-480.263.411	-54
5	Lợi nhuận trước thuế	2.872.727.415	-8.097.597.473	-282
6	Lợi nhuận sau thuế	2.260.538.840	-8.097.597.473	-358

## 2.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

STT	Chỉ tiêu	Tại ngày 20/11/2018	Tại ngày 31/12/2019	Tỷ lệ %
<b>A</b>	<b>Tổng tài sản</b>	<b>107.528.903.168</b>	<b>98.207.095.046</b>	<b>91,33</b>
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>27.799.714.103</b>	<b>26.677.632.765</b>	<b>95,96</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	1.526.405.914	43.539.945	2,85
2	Các khoản phải thu ngắn hạn	7.693.660.981	6.592.624.218	85,69
	<i>Trong đó: Nợ phải thu khó đòi</i>	<i>4.747</i>	<i>4.222</i>	<i>88,94</i>
3	Hàng tồn kho	16.990.168.672	18.843.907.968	110,91
4	Tài sản ngắn hạn khác	1.589.478.536	1.197.560.634	75,34
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>79.729.189.065</b>	<b>71.529.462.281</b>	<b>89,72</b>
1	Tài sản cố định	76.508.275.439	67.839.932.330	88,67
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.562.535.471	2.046.913.293	131,00
3	Tài sản dài hạn khác	1.658.378.155	1.642.616.658	99,05
<b>B</b>	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>107.528.903.168</b>	<b>98.207.095.046</b>	<b>91,33</b>
<b>III</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>13.644.199.899</b>	<b>12.419.692.519</b>	<b>91,03</b>
1	Nợ ngắn hạn	12.435.842.899	11.001.335.519	88,46
3	Nợ dài hạn	1.208.357.000	1.418.357.000	117,38
<b>VI</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>93.884.703.269</b>	<b>85.787.402.527</b>	<b>91,38</b>

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Tỷ lệ %
1	<b>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>			
+	Hệ số thanh toán ngắn hạn	2,24	2,42	108,48
+	Hệ số thanh toán nhanh	0,87	0,71	81,92
2	<b>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>			
+	Hệ số Nợ	0,13	0,13	99,67
+	Hệ số Vốn chủ sở hữu	0,15	0,13	91,03
3	<b>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>			
+	Vòng quay hàng tồn kho	2,87	4,35	151,49
+	Doanh thu thuần trên tổng tài sản	0,45	0,83	183,96
4	<b>Chỉ tiêu về khả năng sinh lợi</b>			
+	Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	0,05	-0,10	-213,21
+	Lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	0,02	-0,09	-358,22
+	Lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,02	-0,08	-392,22
+	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên Doanh thu thuần	0,04	-0,09	-228,60

#### 4. Công tác tổ chức và nhân sự:

Tổng số cán bộ công nhân viên toàn công ty có mặt tại ngày 31/12/2019 có 641 lao động.

Danh sách Ban điều hành (tại ngày 31/12/2019):

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ (%)
<b>I</b>	<b>Ban Giám đốc</b>				
1	Trịnh Ngọc Nê	Chủ tịch HĐQT	038088001626	0	0
2	Huỳnh Trọng Phước	Thành viên HĐQT – Phó Giám đốc công ty	240352261	3.800	0,038%
3	Võ Duy Thanh	Phó Giám đốc công ty	240355724	3.900	0,039%
<b>II</b>	<b>Kế toán trưởng</b>				
1	Hoàng Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	240968421	700	0.007%

## 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi trong Ban Điều hành:

### 5.1 Cổ phần:

- Tổng số cổ phần phát hành: 9.388.500 cổ phần
- Tổng số cổ phần tự do chuyển nhượng: 9.115.070 cổ phần
- Tổng số cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 273.430 cổ phần

### 5.2 Cơ cấu cổ đông:

+ Phân loại theo tỷ lệ sở hữu:

STT	Tên cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	UBND tỉnh Đắk Lắk	3.022.100	32,19%
2	Nguyễn Phương Thơm	400.470	4,27%
3	Đông Hải Anh	2.300.000	24,50%
4	Nguyễn Văn Dương	2.013.700	21,45%
5	Trịnh Ngọc Nam	1.378.800	14,69%
6	Cổ đông là CBCNV	270.430	2,91%

+ Phân loại khác:

STT	Phân loại cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
	<i>Phân loại theo tổ chức/cá nhân</i>	<i>9.388.500</i>	<i>100%</i>
1	Cổ đông tổ chức	3.022.100	32,19%
2	Cổ đông cá nhân	6.366.400	67,81%
	<i>Phân loại theo trong và ngoài nước</i>	<i>9.388.500</i>	<i>100%</i>
1	Cổ đông nước ngoài	0	0%
2	Cổ đông trong nước	9.388.500	100%

**5.3 Tình hình thay đổi trong Ban Điều hành: không**

**5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ: không**

**5.5 Các chứng khoán khác: không**

### **Phần III:**

## **BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

### **1. Đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh:**

#### **1.1 Công tác trồng trọt và sản xuất cà phê quả tươi niên vụ 2019-2020:**

Công ty hiện có 385,91 ha được giao khoán ổn định đến từng hộ gia đình nhận khoán theo từng chu kỳ sản xuất. Tổng sản lượng phần cứng cà phê quả tươi niên vụ 2019-2020 của Công ty thu được 1.341.547 kg/1.386.850 kg kế hoạch sản lượng, đạt 96,73% KH đề ra, giảm 107.075 kg cà phê quả tươi so với niên vụ trước liền kề.

Năm 2019, tổng diện tích được tưới là 1.227 ha; bình quân mỗi ha được tưới 3,2 lần/năm; Tổng chi phí tưới là 3.396.613.549 đồng, bình quân 2.659.609 đồng/ha/ lần tưới, trong đó: Tổng chi phí tưới điện là 2.715.746.138 đồng, bình quân chi phí tưới điện là 2.478.685 đồng/ha/lần tưới. Tổng chi phí tưới dầu tại vùng 13 và vùng 21 ha đội 2 là 392.202.364 đồng, bình quân chi phí tưới dầu là 4.792.892 đồng/ha/lần tưới.

Đầu tư phân hóa học bón cho vườn cà phê 03 lần bón là 415.725 kg hết tổng chi phí là 2.610 triệu đồng. Đầu tư phân vi sinh cho vườn cà phê xấp xỉ với tổng chi phí 325 triệu đồng. Đầu tư chi phí trồng dặm ghép cải tạo cà phê hết 230 triệu đồng. Công ty chủ động hơn trong công tác phòng chống dịch bệnh trên vườn cây, tổng chi phí thuốc BVTV là 335 triệu đồng.

Năm 2019 Công ty thanh lý 16,41 ha cà phê già cỗi, năng suất thấp, kinh doanh lỗ, trong đó: 7,75ha vùng 40 ha đội 3; 6,65 ha vùng 9,4 ha và 2,01 ha vùng 87 đội 1.

Về công tác thu hoạch và bảo vệ sản phẩm cà phê niên vụ 2019-2020: Tổng sản lượng cà phê giao khoán niên vụ 2019-2020 là 2.938482 kg, trong đó phần cứng Công ty là 1.386.850kg, phần cứng người lao động là 1.551.632 kg. Sản lượng thực thu phần cứng công ty là 1.341.547 kg, đạt 96,7% kế hoạch sản lượng. Số vụ lấy cấp cà phê giảm so với niên vụ 2018-2019.

#### **1.2. Tình hình thu mua, chế biến và tiêu thụ.**

##### **a. Tổ chức thu mua**

Năm 2019 tổng số cà phê nhập kho 2.596,752 tấn; tổng lượng cà phê xưởng chế biến chuyển qua tái chế là 371,483 tấn trong đó cà thóc 195,067 tấn chiếm 52,5%, cà quả 163,801 tấn chiếm 44,1 %, cà nổi 12,615 tấn chiếm 3,4%; chất lượng bình quân ( theo biên bản đối chiếu) ẩm độ 14,85 độ ; tạp chất 1,094%; đen 3,8%; trên sàng 16: 58,1%; lọt sàng: 2,6%. Tổng cà phê thu mua: 1.760,733 tấn, trong đó mua cà thành phẩm R1(7,1) +(6,3) 445,116 tấn, cà phê bi: 17,519 tấn, mua cà phê vượt khoán 35,670 tấn còn lại là mua cà phê gửi kho chốt bán và mua

trực tiếp; về thị trường mua chủ yếu là quanh Huyện Cư'Mgar. Giá thu mua bình quân: 33.798 đồng/kg.

### **b. Công tác tổ chức chế biến:**

Tổng sản lượng cà phê quả tươi nhập tại xưởng chế biến niên vụ 2018-2019 là: 1.633,439 tấn. Trong đó cà phê quả tươi chế biến ướt là 1.533 tấn, chiếm 93,88%, sản lượng cà phê quả tươi phơi trực tiếp trên sân là 99,675 tấn chiếm 6,12%; trong sản lượng cà phê chế biến ướt, cà phê thóc ước chiếm 60% còn lại 40% cà phê xanh lẫn cà phê chín hình thái tương đương 613 tấn máy bóc tách không xử lý được.

Niên vụ 2018-2019 Công ty giao khoán cho Xưởng chế biến là 4,6kg quả tươi/1kg nhân xô tương đương 355.095 kg;

Kết quả đơn vị xưởng chế biến đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đạt kết quả chế biến cụ thể như sau: cà thóc: 196,5 tấn, cà quả:165 tấn, cà nổi: 13,2 tấn, tổng cộng: 374,8 tấn. Như vậy sản phẩm vượt so với kế hoạch giao khoán của công ty là 18,5 tấn. Tỷ lệ thành mẫu:  $1.533.439 / 374,5 = 4,357\text{kg}$  tươi/1kg nhân xô.

### **c. Về tiêu thụ:**

Số lượng cà phê tiêu thụ trong năm 2019 là: 2.178/2.000 tấn đạt 108,93% so với kế hoạch, trong đó sản lượng tiêu thụ từ nguồn cà phê sản xuất 322 tấn, sản lượng tiêu thụ từ nguồn cà phê thu mua tiêu thụ được 1.856 tấn.

### **d. Kết quả sản xuất kinh doanh ngành cà phê**

- Tổng số lượng xuất bán 2.178 tấn, giá bán bình quân 35.934 đồng/kg, doanh thu 78.26 tỷ đồng; tổng chi phí 85,6 tỷ đồng; lợi nhuận của cà phê sản xuất và thu mua là: (7.335) tỷ đồng, trong đó cà phê sản xuất lợi nhuận (5.323) tỷ đồng cà phê thu mua (2.012) tỷ đồng cụ thể.

## **2. Tình hình tài chính**

### **a) Tình hình tài sản:**

Tại thời điểm 31/12/2020, tổng giá trị tài sản 98.207 triệu đồng, giảm 9.321 triệu đồng giảm 8,66%. Trong đó: tài sản ngắn hạn là 26.677 triệu đồng, giảm 1.122 triệu đồng, chiếm 27,1%, tài sản dài hạn là 71.529 triệu đồng chiếm 72,9%.

### **b) Tình hình nợ phải thu, phải trả:**

Tổng nợ phải thu tại thời điểm 31/12/2019 là 6.593 triệu đồng, giảm 1.101 triệu đồng so với năm 2018, trong đó nợ phải thu khó đòi là 4.222 triệu đồng chiếm 64%, giảm 15% với năm 2018.

Tổng nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2019 là 12.419 triệu đồng, giảm 1.225 triệu đồng, giảm 8,9%. Trong đó, nợ ngắn hạn 11.001 triệu đồng, nợ dài hạn 1.418

triệu đồng, không có nợ quá hạn. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn là 2,46 lần (26.677/12.419) > 1 đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

### **3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý**

#### **4. Kế hoạch phát triển năm 2020**

##### **4.1 Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh ngành cà phê:**

###### **a. Kế hoạch trồng trọt và chăm sóc cà phê:**

Thu sản lượng phần cứng công ty: 1.389.120 kg, trong đó: dạng khoán có đầu tư là 1.170.898 kg, dạng khoán gọn là 218.222 kg.

Thanh lý 22, 93 ha cà phê kinh doanh kém hiệu quả, trong đó: tại đơn vị đội 1 là 3,04 ha; đội 2 là 0,6 ha; đội 3 là 2,31 ha; đội 4 là 10,06 ha; đội 5 là 6,92 ha.

Tổng chi phí đầu tư trực tiếp vườn cây trong năm 2020 là 6.087 triệu đồng. Chi phí khấu hao vườn cây là 4.782 triệu đồng, các chi phí phân bổ khác khoảng 560 triệu. Giá thành 1 kg cà phê quả tươi là 8.521 đồng/kg.

Năm 2020, công ty sẽ quy hoạch trồng dặm những diện tích vườn cây tái canh, nhiễm tuyến trùng, nấm bệnh. Không tổ chức trồng dặm vườn cây có tuổi cao, già cỗi, năng suất thấp.

Tổ chức đào hố sớm trong tháng 03, chậm nhất là trung tuần tháng 4 để phơi hố. Đầu tư đầy đủ vôi để xử lý hố, phân hữu cơ vi sinh, thuốc xử lý hố. Chỉ đạo người nhận khoán tủ gốc giữ ẩm sớm thời điểm vào cuối mùa mưa (còn mưa nhỏ). Tiếp tục xử lý thuốc trừ rệp sáp, tuyến trùng, nấm hại rễ trong 02 năm tiếp theo.

Chỉ đạo nhỏ toàn bộ cây trồng xen do người lao động tự ý trồng trong vườn cây cà phê. Cắt tỉa cây che bóng trong lô là cây keo dậu được để lại theo mật độ, quy cách là 12m x 6m hàng cách hàng 12m, cây cách cây 6m.

Đối với những vườn cây xuống cấp cục bộ: Đầu tư phân vi sinh để duy trì chất lượng, năng suất nhưng cây còn khỏe, trực gốc đem khỏi lô các cây chết, còi cọc; đào hố trồng dặm và đầu tư theo quy trình trồng dặm như đã nêu ở trên.

###### **b. Kế hoạch thu mua và tiêu thụ ngành cà phê:**

- Tổng số lượng cà phê tiêu thụ là 2.500 tấn, trong đó:

+ Cà phê sản xuất: 305 tấn.

+ Cà phê thu mua: 2.195 tấn.

- Doanh thu ngành cà phê là 89.836 triệu đồng, trong đó:

+ Cà phê sản xuất: 12.658 triệu đồng.

+ Cà phê thu mua: 77.178 triệu đồng

- Lợi nhuận ngành cà phê là (4.221) triệu đồng, trong đó:

+ Cà phê sản xuất: (5.034) triệu đồng.

+ Cà phê thu mua: 813 triệu đồng (chênh lệch giữa giá mua và giá bán

bình quân là 3.607 đồng/kg, trong đó: chi phí làm hàng và tiêu thụ là 3.237 đồng/kg, lợi nhuận bình quân cà phê thu mua là 370đ/kg).

###### **Giải pháp thực hiện:**

Để thực hiện đạt chỉ tiêu số lượng, doanh thu và lợi nhuận năm 2020 cần bàn bạc, thảo luận và đề ra một số giải pháp để thực hiện đạt các chỉ tiêu đề ra:

Tăng cường hơn nữa vai trò, trách nhiệm của chi nhánh trong việc tìm kiếm khách hàng, giao chỉ tiêu xuất khẩu cho chi nhánh là 1.500 tấn; 1000 tấn còn lại tập trung tiêu thụ nội địa.

Phòng kinh doanh và chi nhánh cần phối hợp nhanh nhạy hơn để tổ chức mua bán, chớp thời cơ, hạn chế rủi ro trong quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ. Về nguyên tắc cơ bản việc mua bán cả phê hàng ngày yêu cầu các cán bộ phòng ban chức năng đều có quyền tham mưu giá mua, giá bán, tránh gian lận thương mại, làm minh bạch hóa trong quá trình thực thi nhiệm vụ.

Liên hệ với một số ngân hàng thương mại chuẩn bị nguồn vốn để cung ứng kịp thời cho công tác thu mua tiêu thụ sản phẩm trong thời gian tới.

#### **4.2 Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh ngành chăn nuôi:**

##### **a) Chỉ tiêu tăng đàn:**

- Số bò bê thời điểm 01/01/2020 là: 442 con
- Số lần phối giống 101 lượt
- Số bê đẻ 120 con
- Số bê chết: Tỷ lệ cho phép 5% trên tổng bê sinh ra là 6 con.
- Số bò bê bán 146 con
- Số bò bê tồn cuối kỳ 416 con
- Tăng trọng kế hoạch 32.000 kg.

##### **b) Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận:**

- Tổng lượng bò thịt xuất bán là 33.885 kg, giá bán kế hoạch là 75.000 đ/kg, doanh thu kế hoạch là 2.541 triệu đồng.
- Sữa bò tươi khai thác là 9.002 lít, tiêu thụ 5.000 lít, doanh thu 70 triệu đồng. Cho bê bú, bò gầy uống là 4.002 lít.
- Phân chuồng tồn đầu kỳ là 120 tấn, kế hoạch khai thác trong năm 2020 là 450 tấn, xuất bán 150 tấn, doanh thu 300 triệu đồng. Chuyển sản xuất phân vi sinh 425 tấn, trị giá 850 triệu đồng.

Tổng doanh thu kế hoạch là: 2.911 triệu đồng

Lợi nhuận kế hoạch ngành chăn nuôi: 200 triệu

##### **c) Một số giải pháp trong năm 2020:**

- Trồng mới 8-10 ha cỏ các loại để khắc phục tình trạng thiếu thức ăn thô. Xanh và tập kết nguyên liệu sản xuất phân vi sinh để bón cho đồng cỏ.
- Quy hoạch lại bãi chăn thả có hàng rào vững chắc.
- Cải tạo một số phương tiện máy móc, công cụ phục vụ sản xuất.
- Đổi dần hình thức chăn nuôi bò sinh sản sang hình thức nuôi bò vỗ béo.
- Đảm bảo an toàn dịch bệnh cho đàn bò.

#### **4.3 Kế hoạch sản xuất phân vi sinh:**

Để phục vụ cho việc trồng dặm, bón thâm canh vườn cây cà phê và trồng mới các loại cây trồng khác trong năm 2020. Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất phân vi sinh như sau. Tổng số lượng sản xuất: 600 tấn, trong đó:

- Sản xuất 300 tấn phân vi sinh sản xuất từ nguyên liệu là 75 tấn vỏ cà phê xát tươi và 225 tấn phân bò. Giá thành kế hoạch là 1.919 đồng/kg.
- Sản xuất 300 tấn phân vi sinh từ nguyên liệu là 100 tấn vỏ cà phê xát khô và 200 tấn phân bò. Giá thành kế hoạch là 1.757 đồng/kg.

#### **4.4 Các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh toàn công ty:**

- Tổng doanh thu: 96.000 triệu đồng.
- Tổng chi phí 98.509 triệu đồng, trong đó: chi phí giá vốn hàng bán là 87.340 triệu đồng, chi phí quản lý 5.635 triệu đồng, chi phí bán hàng là 2.232 triệu đồng, chi phí hao hụt là 2.000 triệu đồng, chi phí lãi vay 800 triệu đồng, chi phí khác là 1.502 triệu đồng.
- Lợi nhuận: (3.509) triệu đồng.
- Nộp ngân sách: 497 triệu đồng (Trong đó: nộp thuế 49 triệu đồng, nộp tiền thuê đất phi nông nghiệp 448 triệu đồng).

**5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán - (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần):**

#### ***Ý kiến của Kiểm toán cụ thể như sau:***

*“Một số khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính. Theo đó, số dư phòng trích lập thiếu so với quy định tính đến ngày 31/12/2019 là 4.464.273.585 VND.*

*Nếu phản ánh đúng các khoản chi phí nêu trên thì trên Bảng cân đối kế toán khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ là (12.561.871.058) VND chứ không phải là (8.097.597.473) VND như trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.*

*Ngày 19/11/2018, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần là Công ty Cổ phần Cà phê Ea Pók (Được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pók). Tuy nhiên Công ty lập báo cáo tài chính đầu tiên của Công ty cổ phần cho kỳ kế toán từ ngày 20/11/2018 đến ngày 31/12/2019 mà không phải là số liệu cho kỳ kế toán từ ngày 19/11/2018 đến ngày 31/12/2019 là chưa đúng với quy định tại Điều 104 của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.”*

#### ***Giải trình của Ban Giám đốc:***

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty từ ngày 20/11/2018 đến ngày 31/12/2019 là lỗ 8.097.593.473 đồng, nguyên nhân chủ yếu là do chi phí khấu hao của tài sản cố định sau cổ phần hóa tăng đột biến. Đây cũng là niên độ kế toán đầu tiên của Công ty cổ phần, việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi góp phần





tăng thêm lỗ sẽ ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của doanh nghiệp. Mặt khác, hồ sơ nợ khó đòi chuyển tiếp từ Công ty TNHH MTV 100% vốn nhà nước chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí để trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

Về ý kiến loại trừ kỳ kế toán đầu tiên của Công ty cổ phần từ ngày 20/11/2018 đến ngày 31/12/2019 mà không phải là số liệu cho kỳ kế toán từ ngày 19/11/2018 đến ngày 31/12/2019, là vì ngày 19/11/2018 Sở kế hoạch & Đầu tư tỉnh Đắk Lắk ký Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho Công ty cổ phần cà phê Ea Pôk số 6000183114, cấp thay đổi lần thứ 7. N bnhưng đến ngày 20/11/2018, Công ty mới chính thức nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trên nên việc khóa sổ kế toán để quyết toán bàn giao sang cổ ty cổ phần bị trễ đi một ngày.

## **6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty:**

### **a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường:**

Công ty đã nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp :

- Ngày 14/3/2018 nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp vụ sản xuất 2017- 2018 : 1.500.000 đồng ( một triệu năm trăm ngàn đồng chẵn) .

- Ngày 5/7/2019 nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp vụ sản xuất 2018 - 2019 : 1.500.000 đồng ( một triệu năm trăm ngàn đồng chẵn).

- Vụ sản xuất 2019 - 2020 : ngày 11/ 3/2020 công ty đã làm thủ tục kê khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp theo quy định, số tiền: 1.978.000 đồng.(một triệu chín trăm bảy mươi tám ngàn đồng chẵn)

Quản lý chất thải rắn sinh hoạt đúng theo quy định ;

- Chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường phát sinh : Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH VSMT& Đô thị Cumgar v/v thu gom rác thải sinh hoạt, 2 ngày trong 1 tuần có xe thu gom rác của công ty TNHH VSMT& Đô thị Cum'gar vận chuyển về bãi rác thải để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt : phát sinh trung bình 8m<sup>3</sup>/ngày, được thu gom và xử lý bằng các bể tự hoại.

- Nước thải công nghiệp : phát sinh trung bình 180m<sup>3</sup>/ngày đêm (*Chỉ phát sinh trong thời gian chế biến ướt*) được bơm vào hệ thống xử lý nước thải bằng công nghệ sinh học : phân huỷ và làm giảm hàm lượng chất hữu cơ có trong nước thải nhờ vi sinh vật hiếu khí hoặc kỵ khí. Đảm bảo lượng nước thải sau chế biến ướt đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT- cột B trước khi thải ra môi trường ;

- Đảm bảo chất lượng môi trường không khí xung quanh đạt tiêu chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT; tiếng ồn đạt tiêu chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT;-

- Định kỳ lập văn bản báo cáo gửi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về tình hình phát sinh và quản lý chất thải nguy hại theo quy định;

- Quan tâm và thực hiện tốt công tác phòng chống cháy nổ, an toàn lao động và phòng chống dịch bệnh cho công nhân viên;

- Định kỳ thực hiện chương trình giám sát môi trường : 01 lần/năm.

Công ty đảm bảo luôn duy trì và không ngừng cải tiến, nâng cao hiệu quả các biện pháp xử lý nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường, giải quyết những yếu tố môi trường phát sinh để Công ty phát huy hiệu quả kinh tế trên cơ sở phát triển bền vững.

Để đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường, không ảnh hưởng đến đời sống của cộng đồng dân cư trong khu vực. Công ty cam kết thực hiện tốt các quy định của Luật bảo vệ môi trường và Pháp luật hiện hành trong suốt quá trình hoạt động của Nhà máy chế biến cà phê.

Các biện pháp xử lý ô nhiễm đã và đang triển khai như sau:

- Đối với nước thải:
  - + Cải tạo nâng cấp công nghệ chế biến ướt nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm thiểu chi phí sử dụng nước, giảm thiểu tối đa lượng nước thải.
  - + Bê tông hóa mương dẫn nước thải.
  - + Bê tông hoá toàn bộ diện tích của hồ chứa nước thải ban đầu.
  - + Trải phủ màng PP trên bề mặt diện tích hồ chứa để không cho mùi hôi phát tán ra bên ngoài.
  - + Xử lý mùi hôi nước thải sau chế biến ướt bằng chế phẩm sinh học.
  - + Xây dựng hệ thống xử lý nước thải bằng công nghệ sinh học: phân huỷ và làm giảm hàm lượng chất hữu cơ có trong nước thải nhờ vi sinh vật hiếu khí hoặc kỵ khí.
- Đối với khí thải: giảm thiểu lượng khí thải trong quá trình chế biến:.
  - + Không sử dụng lò sấy khi điều kiện thời tiết gặp thuận lợi trong quá trình sản xuất (*Thời tiết không có mưa*).
  - + Xe máy vận chuyển: không vượt quá trọng tải quy định để giảm bớt lượng khí thải.
  - + Hạn chế trường hợp xe, máy nổ không tải.
- Đối với tiếng ồn và độ rung : giảm thiểu đến mức thấp nhất tiếng ồn và độ rung trong quá trình chế biến.
- Môi trường sinh thái: trồng cây xanh xung quanh khu vực Xưởng chế biến vừa tạo cảnh quan vừa hạn chế tối đa ô nhiễm môi trường .
- Lắp đặt hệ thống quạt gió hút nhiệt, hút bụi trong khu vực chế biến khô.
- Làm nhà chứa vỏ trấu cà phê, lắng lọc bụi sau công nghệ chế biến khô.
- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho người lao động.
- Bố trí thời gian sản xuất hợp lý, tránh để công nhân tiếp xúc lâu với khí thải, bụi, tiếng ồn và độ rung.
- Thực hiện nghiêm chỉnh Luật phòng cháy chữa cháy.
- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ, công nhân viên: 1lần/năm.

#### **b. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:**

Năm 2019 là năm đầu tiên hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, mặc dù hoạt động sản xuất, kinh doanh của Doanh nghiệp còn gặp rất nhiều khó khăn, thu nhập của người lao động chưa được cải thiện nhiều song Ban lãnh đạo công ty đã

giành sự quan tâm đặc biệt đối với các hộ công nhân, người lao động đang làm việc cho Doanh nghiệp và cả người dân trên địa bàn có hoàn cảnh khó khăn để trao 53 suất quà trong dịp 10/3 trị giá mỗi suất quà 1.000.000 đồng

Tham gia hội thao truyền thống hàng năm do công đoàn Ngành NN & PTNT tỉnh Đắk Lắk tổ chức vào ngày 29 và 30 tháng 8 năm 2019, đạt giải nhất môn cầu lông đơn nam lứa tuổi trên 45 và giải 3 môn kéo co nam nữ và cử 10 cán bộ và cầu thủ tham gia thi đấu giao hữu bóng đá với công đoàn bạn tại Vĩnh Yên - Vĩnh Phúc giành giải vô địch môn bóng đá nam. Tổ chức trao quà khuyến học nhân ngày Quốc tế Thiếu nhi 1- 6 cho 33 cháu là con của cán bộ đoàn viên, công nhân lao động đạt học sinh giỏi các cấp mỗi phần quà trị giá 100.000 đồng; Phối hợp với chuyên môn tổ chức vui tết Trung thu năm 2019 cho các cháu với tổng kinh phí là 9.240.000 đồng ngoài ra các cháu còn được nhận 200 chiếc lồng đèn và đặc biệt hơn cả là có 30 cháu gia đình gặp hoàn cảnh khó khăn được nhận quà từ gia đình đồng chí Chủ tịch HĐQT công ty trao tặng mỗi suất quà trị giá 300.000 đồng; Vận động 48 lượt cán bộ, công nhân lao động ủng hộ gia đình Y Lâm công nhân đơn vị Trại Chăn nuôi bị bệnh hiểm nghèo với số tiền 4.200.000 đồng.

Ban nữ công được củng cố duy trì hoạt động vận động chị em khắc phục khó khăn xây dựng gia đình “ Bình đẳng - tiến bộ - ấm no - hạnh phúc”, phong trào giúp đỡ nhau làm kinh tế hộ gia đình “nuôi con khỏe, dạy con ngoan”, “giỏi việc nước, đảm việc nhà” được chị em tích cực hưởng ứng. Tham mưu cho Thường vụ Đảng ủy phụng dưỡng tốt Mẹ VNAH, khi mẹ qua đời Đảng ủy và Chính quyền đã phối hợp thăm viếng và đưa tang Mẹ về nơi an ng

## Phần IV

# ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### **1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty và các kế hoạch định hướng của Hội đồng quản trị.**

#### **1.1 Đánh giá chung**

Tại thời điểm Công ty cổ phần cà phê Ea Pôk chính thức đi vào hoạt động ngày 20/11/2018, cũng là thời điểm Công ty bước vào vụ thu hoạch cà phê niên vụ 2018-2019. Tình hình Công ty có những khó khăn đan xen nhất định, vừa phải thực hiện nhiệm vụ quyết toán tài chính và quyết toán chi phí cổ phần hóa, kinh phí lao động dôi dư, tiền thu từ việc bán cổ phần, quyết toán giá trị thực tế phần vốn nhà nước... để phục vụ bàn giao từ công ty TNHH MTV sang công ty cổ phần; đồng thời tổ chức bảo vệ và thu hoạch sản phẩm cà phê niên vụ 2018-2019.

Công ty cổ phần tiếp nhận bàn giao trong điều kiện vườn cây đa số diện tích đã già cỗi, năng suất thấp 3,8 tấn/ha. Việc đánh giá lại toàn bộ tài sản khi tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp đã làm tăng giá trị doanh nghiệp từ 45 tỷ đồng lên 120 tỷ đồng, kéo theo đó là chi phí khấu hao tăng bình quân hàng năm từ 1,7 tỷ đồng lên 8,2 tỷ đồng trong điều kiện sản lượng giao khoán vườn cây hàng năm giảm dần.

#### **1.2 Ngành trồng trọt, sản xuất cà phê:**

Sản phẩm cà phê niên vụ 2018-2019 công ty thu được 1.448.620 kg cà phê phân cứng công ty đạt 93% so với kế hoạch, năng suất bình quân 3,8 tấn/ha đạt 97% so với niên vụ 2017-2018 (Niên vụ 2017-2018 năng suất bình quân 3,92 tấn/ha). Giá thành dự kiến năm 2019 của cà phê sản xuất là 34.000 đồng/kg nhân, giá bán điểm hòa vốn là 52.000 đồng/kg. Đó cũng là nguyên nhân chính dẫn đến việc xây dựng kế hoạch ngành cà phê sản xuất của công ty năm 2020 lỗ bình quân 5 tỷ/năm.

- Tổ chức giao khoán trồng màu để cải tạo đất đối với diện tích vườn cà phê thanh lý trong toàn công ty (trừ diện tích đất trồng cỏ chăn nuôi bò) là 120ha.

- Tiếp tục tổ chức giao khoán sản xuất cà phê chu kỳ tiếp theo cho người nhận khoán.

#### **1.2. Ngành chăn nuôi:**

Giá cả ngành chăn nuôi bò từ cuối năm 2019 đến nay có khởi sắc, tăng từ 65.000 đến 75.000 đ/kg, tiệm cận cao hơn giá thành chăn nuôi từ 3.000 đồng/kg.

Đàn bò tồn đầu kỳ là 498 con, bò bán ra trong kỳ là 182 con, bò đẻ ra trong kỳ là 120 con, bò chết trong kỳ là 04 con, mua 01 con, gia công chuyển về là 09 con, tồn tại tại ngày 31/12/2019 là 442 con, trọng lượng 95.381 kg. Trong đó: bò đực giống 4 con, trọng lượng 2.455kg; bò cái sinh sản là 142 con, trọng lượng 43.695 kg; bò cái hậu bị 30 con, trọng lượng 8.742 kg; bê cái tách mẹ 107 con, trọng lượng 18.307kg; bê đực tách mẹ 81 con, trọng lượng 13.329 kg; bê cái theo mẹ 32 con, trọng lượng 1.968 kg; bê đực theo mẹ 29 con, trọng lượng 1760 kg; bò

gia công nhập về 7 con, trọng lượng 1.271 kg; bò sữa cái sinh sản 7 con, trọng lượng 3.383 kg; bê tơ lờ sữa 3 con, trọng lượng 471 kg.

Về tổng doanh thu đạt: 2.871 triệu đồng/4.065 triệu đồng so với KH; đạt 70,63%. Trong đó: Doanh thu bán bò đạt 2.651 triệu đồng/KH 3.279 triệu đồng đạt 80,84% chiếm 92,3%/Tổng doanh thu. Doanh thu bán sữa đạt 32 triệu đồng/86 triệu đồng, đạt 37,5%, Chiếm 1,1%/Tổng doanh thu. Doanh thu bán phân bò đạt 188 triệu đồng/700 triệu đồng đạt 26,8% kế hoạch. Chiếm 6,5%/Tổng doanh thu chưa tính phân bò chuyển sang làm vi sinh 320.000 kg.

Bước sang năm 2020, giá cả ngành chăn nuôi bò thịt có dấu hiệu khởi sắc, trong điều kiện mọi chi phí đầu vào không giảm. Chính vì vậy, kế hoạch sản xuất kinh doanh ngành chăn nuôi trong năm 2020 là chú trọng chất lượng đàn bò, chi phí đầu tư cho ngành không tăng, nhưng thay đổi cơ cấu chi phí đầu vào, đẩy mạnh nguồn chất lượng thức ăn, góp phần tăng trọng đàn bò, hạ thấp giá thành sản phẩm, hạn chế lỗ. Tập trung các giải pháp nâng cao hiệu quả trong sản xuất, củng cố kỹ cương trong quy trình chăn nuôi, quy trình thú y; đề ra giải pháp cụ thể khắc phục tình trạng thiếu thức ăn cho đàn bò trong mùa khô, đẩy mạnh khâu tăng trọng, duy trì tỷ lệ bê chết ở mức dưới 5%.

Trong những năm qua, Công ty đã dần đánh mất tập tính tự nhiên của đàn bò như vận động, gặm cỏ, hấp thụ các nguồn năng lượng trong tự nhiên để kích thích sinh trưởng. Vì vậy thời gian tới cần phải trả lại tập tính trên bằng giải pháp: Quy hoạch lại bãi chăn thả có hàng rào vững chắc, cung cấp đủ chất dinh dưỡng, có kế hoạch chăn thả hợp lý... Trồng mới 8-10 ha cỏ các loại để khắc phục tình trạng thiếu thức ăn thô. Xanh và tập kết nguyên liệu sản xuất phân vi sinh để bón cho đồng cỏ. Quy hoạch lại bãi chăn thả có hàng rào vững chắc. Cải tạo một số phương tiện máy móc, công cụ phục vụ sản xuất. Đổi dần hình thức chăn nuôi bò sinh sản sang hình thức nuôi bò vỗ béo. Đảm bảo an toàn dịch bệnh cho đàn bò.

### **1.3 Ngành thu mua, xuất khẩu cà phê:**

Trước những khó khăn như đã nêu ở trên trong năm 2019 Công ty đã đẩy mạnh mảng thu mua, xuất khẩu từ 700 tấn/năm lên 1.700 tấn/năm. Tổng số lượng tiêu thụ (cà phê sản xuất, thu mua tại kho CLC và thu mua vượt khoán): 2.000 tấn;

Tuy nhiên, trong năm 2019 khó khăn chung và lớn nhất của ngành cà phê trong năm 2019 là giá cà phê thế giới diễn biến phức tạp, khó lường; giá đầu vụ đang ổn định ở mức tương đối cao sau đó sụt giảm liên tục dẫn đến cà phê nội địa thường trừ lùi so với giá London sang cộng giá. Công ty không chủ động được tài chính, các khoản nợ ngân hàng đến hạn phải trả, bìa đỏ công ty chưa được cấp không vay được, nguồn vốn cho kinh doanh thiếu hụt nên không chủ động được nguồn hàng cũng như chốt giá HĐ xuất khẩu. Từ những nguyên nhân trên dẫn đến ngành thu mua xuất khẩu cà phê lỗ trên 7 tỷ đồng.

## **2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty**

**Phần V**  
**QUẢN TRỊ CÔNG TY**

**1. Hội đồng quản trị**

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Số CMND/thẻ căn cước	Số CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
1	Trịnh Ngọc Nê – Chủ tịch HĐQT	038088001626	0	0
2	Huỳnh Trọng Phước Thành viên HĐQT kiêm phó giám đốc	240352261	3.800	0.038
3	Nguyễn Văn Thuyết Thành viên HĐQT	031086000567	2.813.700	0,282

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Ngày 20/9/2019 HĐQT họp về việc chốt danh sách cổ đông để tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2019; Ngày 25/10/2019 HĐQT họp về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh; Ngày 31/01/2020 HĐQT họp về việc vay vốn tại Agribank Chi nhánh huyện Cư'Mgar, Bắc Đăk Lăk ; Ngày 03/03/2020 HĐQT họp về việc điều chỉnh nâng hạn mức vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Cư'Mgar, Bắc Đăk Lăk; Ngày 13/03/2020 HĐQT họp về việc chốt danh sách cổ đông để tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2020.

**2. Ban Kiểm soát**

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Số CMND/thẻ căn cước	Số CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
1	Vũ Thị Hồng Phượng	036100001034	0	0
2	Cao Văn Khương	241685514	2.200	0.022
3	Nguyễn Thị Thúy	240572084	2.300	0,023

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát đã thực hiện các nhiệm vụ nhằm đảm bảo hoạt động của Công ty, phù hợp với điều lệ Công ty, các quy chế nội bộ và các quy định pháp luật có liên quan, tập trung thực hiện kiểm soát theo các nội dung sau:

+ Giám sát tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.

+ Giám sát thực hiện các nghị quyết của đại hội đồng cổ đông; tình hình hoạt động của HĐQT, Ban giám đốc, các cán bộ quản lý trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

+ Thực hiện kiểm soát công tác tài chính kế toán, lập báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo sản xuất kinh doanh, tình hình công nợ.

- Tham dự các cuộc họp của HĐQT.

- Tổ chức các buổi làm việc trực tiếp của các thành viên Ban kiểm soát với các phòng ban liên quan của Công ty.

- Ban kiểm soát đã thực hiện các cuộc họp và làm việc với nội dung sau:

+ Triển khai công tác giám sát trực tiếp người đại diện HĐQT thực hiện nghị quyết của Công ty;

+ Tổ chức cuộc họp triển khai phân công nhiệm vụ năm 2019 cho từng thành viên, đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo tài chính Công ty năm 2019.

+ Tổ chức cuộc họp đánh giá thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT và các nội dung khác có liên quan.

+ Thẩm định báo cáo tài chính năm 2019. Số thành viên ban kiểm soát tham dự các cuộc họp là 3/3, sau mỗi cuộc họp ban kiểm soát đều có biên bản làm việc ghi nhận tình hình hoạt động của Công ty và đề xuất các ý kiến, kiến nghị của Ban kiểm soát nhằm đảm bảo quyền lợi của các cổ đông và tăng cường quản trị nội bộ Công ty.

- Đánh giá sự phối hợp giữa Ban kiểm soát và HĐQT, Ban giám đốc. Ban kiểm soát đã được HĐQT, ban giám đốc tạo điều kiện thuận lợi trong việc cung cấp đầy đủ thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình hoạt động tài chính của Công ty. Ban kiểm soát được tham dự tất cả các cuộc họp của HĐQT, tham gia ý kiến theo chức năng nhiệm vụ của Ban kiểm soát. Định kỳ, Ban kiểm soát đều có báo cáo, kiến nghị gửi tới HĐQT và Ban giám đốc, những kiến nghị đều được ghi nhận và triển khai thực hiện.

### **3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát**

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác từ 20/11/2018 đến 31/12/2019

TT	Họ và tên	Thù lao	Tiền lương	Phụ cấp khác	Tổng cộng	
					Năm 2019	Bình quân
<b>I</b>	<b>Hội đồng quản trị</b>	<b>28.800.000</b>	<b>432.000.000</b>	<b>34.538.800</b>	<b>495.338.800</b>	<b>10.319.558</b>
1	Trịnh Ngọc Nê		192.000.000	18.687.200	210.687.200	17.557.267
2	Huỳnh Trọng Phước		144.000.000	14.031.600	158.031.600	13.169.300
3	Võ Duy Thanh		96.000.000	1.820.000	97.820.000	8.151.667
4	Nguyễn Văn Thuyết	28.800.000			28.800.000	2.400.000
<b>II</b>	<b>Ban Kiểm soát</b>	<b>38.400.000</b>	<b>259.731.680</b>	<b>8.054.000</b>	<b>306.185.680</b>	<b>6.378.868</b>
1	Nguyễn Thị Phương Thơm		54.000.000		54.000.000	5.400.000
2	Vũ Thị Hồng Phượng		26.500.000		26.500.000	12.000.000
3	Cao Văn Khương	19.200.000	91.494.607	8.054.000	118.748.607	9.895.717
4	Nguyễn Thị Thúy	19.200.000	87.737.073		106.937.073	8.911.423
<b>5</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>67.200.000</b>	<b>691.731.680</b>	<b>42.592.800</b>	<b>801.524.480</b>	<b>8.349.213</b>

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chính thức đi vào hoạt động 20/11/2018, Công ty thực hiện tốt các nhiệm vụ về quyết toán theo quy định của Nghị định 126/2017/NĐ-CP để chính thức bàn giao từ Công ty TNHH MTV sang công ty cổ phần; thực hiện tốt các quy định về quản trị công ty và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán khi trở thành công ty đại chúng.



## Phần VI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. Ý kiến kiểm toán:

*“Một số khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính. Theo đó, số dự phòng trích lập thiếu so với quy định tính đến ngày 31/12/2019 là 4.464.273.585 VND.*

*Nếu phản ánh đúng các khoản chi phí nêu trên thì trên Bảng cân đối kế toán khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ là (12.561.871.058) VND chứ không phải là (8.097.597.473) VND như trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.*

*Ngày 19/11/2018, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần là Công ty Cổ phần Cà phê Ea Pôk (Được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pôk). Tuy nhiên Công ty lập báo cáo tài chính đầu tiên của Công ty cổ phần cho kỳ kế toán từ ngày 20/11/2018 đến ngày 31/12/2019 mà không phải là số liệu cho kỳ kế toán từ ngày 19/11/2018 đến ngày 31/12/2019 là chưa đúng với quy định tại Điều 104 của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.”*

### 2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

a) Bảng cân đối kế toán:

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 20/11/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>26.677.632.765</b>	<b>27.799.714.103</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>43.539.945</b>	<b>1.526.405.914</b>
1. Tiền	111		43.539.945	1.526.405.914
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>6.592.624.218</b>	<b>7.693.660.981</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	625.674.479	1.060.753.480
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	1.610.665.000	248.374.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		710.295.969	1.728.691.968
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	3.645.988.770	4.655.841.533
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.5</b>	<b>18.843.907.968</b>	<b>16.990.168.672</b>
1. Hàng tồn kho	141		18.843.907.968	16.990.168.672
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.197.560.634</b>	<b>1.589.478.536</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	10.510.000	620.638.195
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.187.050.634	968.840.341
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>71.529.462.281</b>	<b>79.729.189.065</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>4.8</b>	<b>67.839.932.330</b>	<b>76.508.275.439</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		67.839.932.330	76.508.275.439
Nguyên giá	222		157.810.221.439	161.332.448.791
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89.970.289.109)	(84.824.173.352)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.046.913.293</b>	<b>1.562.535.471</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	2.046.913.293	1.562.535.471
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.642.616.658</b>	<b>1.658.378.155</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	1.642.616.658	1.658.378.155
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>98.207.095.046</b>	<b>107.528.903.168</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 20/11/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>12.419.692.519</b>	<b>13.644.199.899</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>11.001.335.519</b>	<b>12.435.842.899</b>
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	1.191.954.700	242.450.600
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.10	215.005.800	20.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	5.096.633	454.196.634
4. Phải trả người lao động	314		258.180.298	782.352.609
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		110.681.232	224.214.701
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	254.173.704	2.824.888.433
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	6.410.000.000	5.792.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.556.243.152	2.095.739.922
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.418.357.000</b>	<b>1.208.357.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.418.357.000	1.208.357.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>85.787.402.527</b>	<b>93.884.703.269</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.14</b>	<b>85.787.402.527</b>	<b>93.884.703.269</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.885.000.000	93.884.703.269
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.885.000.000	93.884.703.269
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8.097.597.473)	-
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8.097.597.473)	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>98.207.095.046</b>	<b>107.528.903.168</b>

b) Kết quả sản xuất kinh doanh:

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày	Từ ngày
			20/11/2018 đến ngày 31/12/2019	01/01/2018 đến ngày 19/11/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	81.970.313.075	48.788.045.981
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		81.970.313.075	48.788.045.981
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	82.078.079.952	41.079.702.310
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(107.766.877)	7.708.343.671
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	150.021.290	78.447.714
7. Chi phí tài chính	22	5.4	618.004.395	570.714.748
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>618.004.395</i>	<i>570.714.748</i>
9. Chi phí bán hàng	25	5.5	1.781.934.866	1.095.815.342
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	5.259.649.214	4.136.978.232
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.617.334.062)	1.983.283.063
12. Thu nhập khác	31	5.7	824.287.714	1.567.514.021
13. Chi phí khác	32	5.8	1.304.551.125	678.069.669
14. Lợi nhuận khác	40		(480.263.411)	889.444.352
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(8.097.597.473)	2.872.727.415
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	-	612.188.575
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(8.097.597.473)	2.260.538.840
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.14.5	(863)	3.251
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.14.6	(863)	3.251

c) Lưu chuyển tiền tệ:

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 20/11/2018 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 19/11/2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		63.844.388.019	49.342.507.819
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(61.468.784.068)	(31.717.951.188)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.138.330.533)	(7.691.041.570)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(572.748.773)	(2.633.497.301)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(451.431.720)	(771.361.566)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.341.032.733	4.599.698.268
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.033.030.885)	(7.539.503.551)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(3.478.905.227)</b>	<b>3.588.850.911</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(279.597.761)	(206.072.364)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		391.025.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(45.500.000)	(979.169.190)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		1.060.895.999	1.051.582.985
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.761.579	87.099.858
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.140.584.817</b>	<b>(46.558.711)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		296.731	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6.1	28.487.909.210	40.402.024.249
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	6.2	(27.632.751.500)	(43.062.157.249)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>855.454.441</b>	<b>(2.660.133.000)</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>		<b>(1.482.865.969)</b>	<b>882.159.200</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.526.405.914	644.246.714
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>		<b>43.539.945</b>	<b>1.526.405.914</b>

**Nơi nhận:**

- UBCK nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội;
- HĐQT, Ban giám đốc;
- Ban kiểm soát;
- Website công ty;
- Lưu VT.

**CTY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PÔK**  
**CHỦ TỊCH HĐQT**



**Trịnh Ngọc Nê**